

Bản án số: 28/2017/HN – PT
Ngày: 27/7/2017
V/v “Tranh chấp về tài sản
sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2017/TLPT- HN ngày 30 tháng 6 năm 2017 về việc “*Tranh chấp về tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 125/2017/HNGĐ – ST ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 145/2017/QĐ – PT ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1966;

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh T, sinh năm: 1986; là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 12 năm 2016); (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: 6/5 khóm 1, phường 3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Bà Hồ Thị D, sinh năm: 1966; (có mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trương Văn T1- Luật sư Văn phòng Luật sư Trương Văn T1 thuộc Đoàn luật sư Bến Tre. (có mặt)

- Người kháng cáo: nguyên đơn ông Nguyễn Văn L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Văn L và bà Hồ Thị D ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận giữa các đương sự số 103/2015/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Tại thời điểm ly hôn ông L và bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản mà thống nhất tự thỏa thuận. Tuy nhiên, sau đó giữa ông bà có tranh chấp về tài sản và ông yêu cầu Tòa án giải quyết các tài sản bao gồm:

- Phần đất có diện tích 859,7m² thuộc thửa 199, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre, phần đất này do ông L, bà D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này hiện nay bà D canh tác.

- Phần đất có diện tích 975,5m² thuộc thửa 239, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre, phần đất này do ông L, bà D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này hiện nay do ông L canh tác.

Ông L yêu cầu bà D nhận thửa 199, ông sẽ nhận thửa 239 nói trên.

Trong thời kỳ hôn nhân giữa ông bà có nợ Ngân hàng K 70.000.000 đồng. Sau khi ly hôn thì ông L đã trả số tiền này. Do vậy, ông L yêu cầu bà D trả lại cho ông ½ số tiền nợ ngân hàng là 35.000.000 đồng.

Đối với giá trị căn nhà trên thửa đất 481, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre đã được định giá là gần 70.000.000 đồng và ông đồng ý giao lại cho bà D 35.000.000 đồng. Do giữa ông bà đã thỏa thuận được về việc giải quyết căn nhà và tài sản nợ nên ông yêu cầu rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với căn nhà và khoản vay 70.000.000 đồng.

Theo đơn phản tố, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa bị đơn là bà Hồ Thị D trình bày:

Bà Hồ Thị D đồng ý với lời trình bày của ông L về thời gian ly hôn và việc ông bà chưa thỏa thuận được về việc chia toàn bộ tài sản sau khi ly hôn. Sau khi ly hôn ông bà có các tài sản bao gồm:

- Phần đất có diện tích 6.925,9 m² tại thửa 238, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre. Hiện nay là các thửa 480 diện tích 1.253,1m² do bà D đứng tên quản lý, canh tác và thửa 481 diện tích 5.672,8m² do ông L đứng tên quản lý, canh tác.

- Phần đất có diện tích 859,7m² thuộc thửa 199 tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre, phần đất này do ông L, bà D đứng tên nhưng hiện nay do bà D canh tác quản lý.

- Phần đất có diện tích 975,5m² thuộc thửa 239, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre, phần đất này do ông L, bà D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này hiện nay do ông L canh tác.

Ngoài ra bà Hồ Thị D và ông Nguyễn Văn L có 01 căn nhà trên phần đất thuộc thửa 481, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn nhà này qua đo đạc, định giá có giá trị gần 70.000.000 đồng, hiện do ông L quản lý vì vậy bà D yêu cầu ông L trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị là 35.000.000 đồng.

Đối với việc ông L yêu cầu bà trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền nợ Ngân hàng là 35.000.000 đồng bà cũng đồng ý.

Do giữa bà D và ông L thống nhất được về giải quyết căn nhà và $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 35.000.000 đồng nên bà yêu cầu rút yêu cầu phản tố chia căn nhà lại.

Đối với phần đất tại các thửa 239, 199 thì bà D yêu cầu được nhận 02 phần đất này. Bởi lẽ, sau khi ly hôn, ông bà có tổng diện tích đất tại các thửa 238 (nay là 480, 481) và 199 là 8.761,1m². Trong đó có khoảng 6.000m² là đất do ông bà tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và ông bà có thỏa thuận bà sẽ nhận phần đất tại thửa 239, 199 và một phần thửa 238 (nay là 480) với tổng diện tích 3.088,3m². Ông L nhận phần đất thuộc một phần thửa 238 (nay là thửa 481), sau này khi người con trai của ông bà lập gia đình thì ông L sẽ giao lại 2.000m² trong phần đất của ông bà cho người con trai này, phần còn lại mà ông L được nhận là 3.672,8m².

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng các điều 59, 62 của Luật Hôn nhân gia đình; các điều 147, 157, 165, 217, 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị D, cụ thể:

- Bà Hồ Thị D được nhận phần đất có diện tích 859,7m² thuộc thửa 199, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 198 dài 45,4m.

Phía Nam giáp thửa 433 dài 44,76m.

Phía Đông giáp thửa 175, 212 dài 13,15m + 5,75m.

Phía Tây giáp đường giao thông dài 19,29m.

- Bà Hồ Thị D được nhận phần đất có diện tích 975,5m² thuộc thửa 239, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 209 dài 10,82m + 9,77m + 7,15m.

Phía Nam giáp rạch dài 27,11m + 0,88m.

Phía Đông giáp đường giao thông dài 35,41m + 15,84m.

Phía Tây giáp thửa 209 dài 24,05m

Các thửa đất có họa đồ kèm theo.

Bà Hồ Thị D có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành sang tên, tách thửa đối với phần đất mà mình được nhận theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ đối với việc bà Hồ Thị D và ông Nguyễn Văn L yêu cầu chia tài sản là căn nhà trên phần đất thuộc thửa 481, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ đối với việc ông Nguyễn Văn L yêu cầu bà Hồ Thị D trả lại số tiền nợ là 35.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/5/2017 nguyên đơn là ông Nguyễn Văn L kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo: ông L không đồng ý với bản án sơ thẩm, ông yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn là bà Hồ Thị D trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Ông L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho việc kháng cáo của ông là có căn cứ. Do đó, đề nghị hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L giữ nguyên bản án sơ thẩm số 125/2017/HNGĐ-ST ngày 11/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Nguyễn Văn L và bà Hồ Thị D ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận giữa các đương sự số: 103/2015/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2015 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Tại thời điểm ly hôn ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Tuy nhiên, sau

đó giữa ông bà có tranh chấp về tài sản nên yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L và bà D thống nhất phần tài sản trong thời kỳ hôn nhân mà ông bà tạo lập gồm:

- Phần đất có diện tích 6.925,9m² tại thửa 238, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre ông ông L và bà D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Phần đất có diện tích 859,7m² thuộc thửa 199, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông L và bà D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

- Phần đất có diện tích 975,5m² thuộc thửa 239 tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre do ông L và bà D đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Căn nhà nằm trên thửa đất 481 có giá trị 69.567,372 đồng do ông L quản lý, sử dụng. Ngoài ra trong thời kỳ hôn nhân ông bà có nợ Ngân hàng K 70.000.000 đồng. Số nợ này sau khi ly hôn ông L đã trả.

Đối với thửa đất thửa 238 sau khi ly hôn ông bà đã thống nhất tách thành các thửa 480, 481 và thỏa thuận ông L đứng tên, quản lý phần đất thửa 481, tờ bản đồ số 15, diện tích 5.672,8m² còn bà D đứng tên, quản lý phần đất thửa 480, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.253,1m². Xét thấy, việc thỏa thuận này là tự nguyện và không trái pháp luật và các đương sự cũng không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Đối với phần tài sản là căn nhà nằm trên thửa 481 và phần nợ ông L, bà D đã thống nhất bù trừ nghĩa vụ và đã rút yêu cầu khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ. Phần này các đương sự không có kháng cáo nên Tòa phúc thẩm không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy, các đương sự chỉ tranh chấp phần tài sản là thửa đất 199 diện tích 859,7m² hiện do bà D đang quản lý, canh tác và thửa đất 239 diện tích 975,5m² hiện do ông L đang quản lý, canh tác. Đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân nên ông L yêu cầu chia hai phần đất này là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hai bên đã thỏa thuận phân chia thửa 238, trong đó ông L đã được nhận 5.672,8m² nếu công nhận cho ông L thêm 975,5m² thửa 239 thì phần đất mà ông nhận là 6.648,3m² trong khi đó bà D chỉ được nhận 2.112,8m². Tuy nhiên việc phân chia thửa đất 238 là do hai bên đương sự tự thỏa thuận và không có tranh chấp nên lẽ ra Tòa cấp sơ thẩm không xem xét và chỉ phần chia phần tài sản là thửa 199 và thửa 239. Vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L. Cụ thể:

- Bà D nhận phần đất diện tích 859,7m² thuộc thửa 199, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre. Theo kết quả định giá tài sản ngày

17/01/2017 phần đất này có giá trị $120.000\text{đồng/m}^2 \times 859,7\text{m}^2 = 103.164.000\text{đồng}$.

- Ông L nhận phần đất, diện tích $975,5\text{m}^2$ thuộc thửa 239, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre. Theo kết quả định giá tài sản ngày 17/01/2017 phần đất này có giá trị $120.000\text{đồng/m}^2 \times 975,5\text{m}^2 = 117.060.000\text{đồng}$.

[2] Do giá trị hai thửa đất có chênh lệch nên ông L có nghĩa vụ giao lại cho bà D $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch của thửa đất mà ông được nhận là 6.948.000 đồng.

[3] Chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000 đồng. Ông L và bà D mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng. Do bà D đã nộp tạm ứng nên buộc ông L có nghĩa vụ hoàn lại cho bà D chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản số tiền 2.000.000 đồng.

[4] Do kháng cáo được chấp nhận nên ông L không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu là:

Ông L, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị mà mình được hưởng. Cụ thể, mỗi người được nhận giá trị quyền sử dụng đất là $(103.164.000\text{đồng} + 117.060.000\text{đồng})/2 = 110.112.000\text{đồng}$ như vậy số tiền án phí mỗi người phải chịu là $110.112.000\text{đồng} \times 5\% = 5.505.600\text{đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 125/2017/HNGĐ – ST ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L. Cụ thể:

- Bà Hồ Thị D được nhận phần đất có diện tích $859,7\text{m}^2$ thuộc thửa 199, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 198 dài 45,4m.

Phía Nam giáp thửa 433 dài 44,76m.

Phía Đông giáp thửa 175, 212 dài 13,15m + 5,75m.

Phía Tây giáp đường giao thông dài 19,29m.

- Ông Nguyễn Văn L được nhận phần đất có diện tích 975,5m² thuộc thửa 239, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp thửa 209 dài 10,82m + 9,77m + 7,15m.

Phía Nam giáp rạch dài 27,11m + 0,88m.

Phía Đông giáp đường giao thông dài 35,41m + 15,84m.

Phía Tây giáp thửa 209 dài 24,05m

(Các thửa đất có họa đồ kèm theo).

Ông Nguyễn Văn L, bà Hồ Thị D có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành sang tên, tách thửa đối với phần đất mà mình được nhận theo quy định của pháp luật.

Đình chỉ đối với việc bà Hồ Thị D và ông Nguyễn Văn L yêu cầu chia tài sản là căn nhà trên phần đất thuộc thửa 481, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp T, xã M, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ đối với việc ông Nguyễn Văn L yêu cầu bà Hồ Thị D trả lại số tiền nợ là 35.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Hồ Thị D.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.505.600đồng (năm triệu năm trăm lẻ năm ngàn sáu trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.683.000đồng (hai triệu sáu trăm tám mươi ba ngàn đồng) theo biên lai thu số 0023104 ngày 21/10/2016 và 875.000đồng (tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0023413 ngày 24/3/2017 của Chi cục thi hành án huyện Chợ Lách. Như vậy, ông L còn phải nộp tiếp số tiền 1.947.600đồng (một triệu chín trăm bốn bảy ngàn sáu trăm đồng).

Bà Hồ Thị D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.505.600đồng (năm triệu năm trăm lẻ năm ngàn sáu trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000đồng (bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0023223 ngày 16/12/2016 của chi cục Thi

hành án huyện Chợ Lách. Hoàn lại cho bà Hồ Thị D số tiền 1.994.400đồng (một triệu chín trăm chín mươi bốn ngàn bốn trăm đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn L không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0023524 ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Chợ Lách;
- Chi cục THADS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Ngọc Hương